

Bản án số: 1736/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-9-2022.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Cẩm.
2. Bà Lê Thị Xuân Lang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 300/2021/TLST-HNGĐ ngày 30/12/2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5072/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Tran Dat T, sinh năm 1986; Địa chỉ: 8224 New Sheldon Dr Charlotte, NC 28214-8524, Hoa Kỳ.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1994; Địa chỉ: 1348/29 Nguyễn Xiển, Tổ 3, khu phố Thái Bình 2, phường Long Bình, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 26 tháng 8 năm 2021 và bản khai ngày 13 tháng 4 năm 2022, nguyên đơn ông Tran Dat T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Kim N tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 10 do Ủy ban nhân dân Quận A (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/3/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được 01 thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, sự khác

biệt văn hóa và cách sống, từ đó dẫn đến vợ chồng ngày càng giảm sút nghiêm trọng. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không đạt được kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim N để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông Tran Dat T khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Tran Dat T khai không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày: Bà xác định việc kết hôn như ông Tran Dat T khai là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, văn hóa vùng miền và cách sống. Vợ chồng cũng đã cố gắng hàn gắn nhưng không đạt được kết quả. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng với ông Tran Dat T không còn, bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim N khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim N khai không có.

Trong quá trình thu thập chứng cứ, ngày 13/04/2022 nguyên đơn ông Tran Dat T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt đã được Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Washington DC, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ chứng nhận ngày 13/4/2022.

Ngày 15/9/2022, bà Nguyễn Thị Kim N có đơn xin xét xử vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Tran Dat T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim N. Nguyên đơn hiện đang cư trú tại: 8224 New Sheldon Dr Charlotte, NC 28214-8524, Hoa Kỳ. Bị đơn hiện đang cư trú tại 1348/29 Nguyễn Xiển, Tổ 3, khu phố Thái Bình 2, phường LB, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng: nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 10 do Ủy ban nhân dân Quận A (nay là thành phố TĐ), Thành phố Hồ Chí Minh cấp

ngày 06/3/2018 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Tran Dat T và bà Nguyễn Thị Kim N là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, tại bản tự khai của ông Tran Dat T và bà Nguyễn Thị Kim N đều thừa nhận hai vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hai vợ chồng không còn tình cảm, không còn sống chung với nhau từ lâu và đồng ý ly hôn để cả hai có điều kiện ổn định cuộc sống. Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau. Nay mỗi người sống mỗi nơi, không có khả năng đoàn tụ, hàn gắn, ông Tran Dat T và bà Nguyễn Thị Kim N đều muốn ly hôn nhưng do ông Tran Dat T không về Việt Nam nên Tòa án không thể công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[3.2] Về con chung: Không có.

[3.3] Tài sản chung: Không có.

[3.4] Nợ chung: Không có.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng khác:

[4.1] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Tran Dat T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001412 ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Tran Dat T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

[4.2] Về chi phí tố tụng khác: Không có.

[5] Về quyền kháng cáo: Căn cứ khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim N nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với ông Tran Dat T thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 38; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 122; Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tran Dat T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Tran Dat T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim N.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 10 do Ủy ban nhân dân Quận A (nay là thành phố TPĐ), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/3/2018 cho ông Tran Dat T và bà Nguyễn Thị Kim N không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật).

1.2. Về con chung: Không có.

1.3. Tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí: Nguyên đơn ông Tran Dat T phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001412 ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Tran Dat T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

2.2. Về chi phí tố tụng khác: Không có.

3. Thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim N nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với ông Tran Dat T thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- UBND thành phố TĐ, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Khánh